TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:18/2019/DS-ST
Ngày 16-9-2019
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị O
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trần Văn Th
Ông Trần Anh D

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị D - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị B - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2019/TLST- DS ngày 18 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Ngô Thị L, sinh năm 1977 (có mặt)
Nơi cư trú: thôn C, xã Ph, huyện T, tỉnh B.
- *Bị đơn:* Anh Hoàng Công Th, sinh năm 1974 (vắng mặt)
Nơi cư trú: thôn Tr, xã T, huyện T, tỉnh B.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 (vắng mặt)
Nơi cư trú: thôn Tr, xã T, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/4/2019, bản tự khai ngày 10/5/2019 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Ngô Thị L trình bày:

Khoảng đầu tháng 8 năm 2009 vợ chồng anh Th, chị H có đến nhà chị để đặt vấn đề mua cám chăn nuôi, hai bên thỏa thuận là chị sẽ đầu tư cám cho vợ chồng anh Th chị H để chăn nuôi lợn, gà. Sau mỗi chu kỳ chăn nuôi vợ chồng anh Th, chị H phải thanh toán số tiền mua cám còn nợ. Việc mua bán cám giữa hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng chứ không có văn bản hay ký kết hợp đồng. Đến ngày 15/8/2009

chị cung cấp cám cho vợ chồng anh Th, chị H theo như đã thỏa thuận. Mỗi lần vợ chồng anh Th chị H đến lấy cám chị đều ghi vào sổ theo dõi của chị.

Ngày 20/3/2012 âm lịch vợ chồng chị H lấy cám lần cuối và chốt sổ còn nợ chị tổng số tiền là 168.471.000 đồng. Sau khi chốt nợ, đến ngày 11/4/2012 âm lịch vợ chồng anh Th, chị H trả chị được 18.471.000 đồng còn nợ 150.000.000 đồng. Vợ chồng anh Th, chị H viết giấy vay tiền của số tiền mua cám còn nợ, hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/ tháng của số tiền 150.000.000 đồng hẹn đến cuối tháng 4 năm 2013 âm lịch sẽ trả hết số tiền còn lại. Giấy vay tiền ngày 11/4/2012 âm lịch do chị viết và có chữ ký của chị H, anh Th trong giấy vay tiền.

Sau khi đến hẹn trả chị không thấy vợ chồng anh Th, chị H trả tiền theo thỏa thuận trong giấy vay tiền, chị có đến nhà anh Th, chị H nhưng anh Th chị H đi vào miền nam làm ăn không có nhà. Đến tháng 5 năm 2017 chị H đi làm ăn ở miền nam về chị đã lên đòi chị H số tiền mua cám còn nợ nhưng chị H không trả. Đến ngày 12/12/2017 chị H trả chị số tiền là 10.000.000 đồng. Sau đó chị có đến nhà chị H nhiều lần, ngày 09/5/2018 chị H trả chị 5.000.000 đồng. Chị xác định vợ chồng anh Th chị H đã trả được 15.000.000 đồng còn nợ lại là 135.000.000 đồng tiền mua cám.

Nay chị yêu cầu vợ chồng anh Th, chị H phải trả chị số tiền 135.000.000 đồng tiền mua cám còn nợ và số tiền lãi là từ ngày 11/4/2012 âm lịch đến ngày 12/12/2017 là 1%/ tháng của số tiền 150.000.000 đồng. Từ ngày 13/12/2017 đến ngày 09/5/2018 là 1%/ tháng của số tiền 140.000.000 đồng. Từ ngày 10/5/2018 đến khi xét xử vụ án là 1%/ tháng của số tiền 135.000.000 đồng

Thời gian từ năm 2009 đến năm 2012 chị bán cám cho anh Th, chị H chồng chị là anh Trần H, đến nay vợ chồng chị đã được Tòa án nhân dân huyện T ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các các đương sự số 110/2017/QĐST- HNGĐ ngày 19/6/2017. Số tiền mà anh Th, chị H nợ, vợ chồng chị đã thống nhất là tài sản riêng của chị và do chị toàn quyền quyết định không liên quan gì đến anh H và các con của chị. Tại phiên tòa, chị L thay đổi một phần yêu cầu, chị yêu cầu anh Th, chị H trả chị 135.000.000 đồng tiền mua cám còn nợ và lãi suất là 0,75%/ tháng của số tiền 150.000.000 đồng tính từ ngày 11/4/2012 âm lịch (tức ngày 01/5/2012 dương lịch) đến ngày 12/12/2017 âm lịch (tức ngày 28/01/2018 dương lịch); tiền lãi là 0,75%/ tháng của số tiền 140.000.000 đồng kể từ ngày 13/12/2017 âm lịch (tức ngày 29/01/2018 dương lịch) đến ngày 09/5/2018 âm lịch (tức ngày 22/6/2018 dương lịch); tiền lãi 0,75 %/ tháng của số tiền 135.000.000 đồng kể từ ngày 10/5/2018 âm lịch (tức ngày 23/6/2018 dương lịch) cho đến khi xét xử vụ án.

Đối với anh Hoàng Công Th là chồng chị H, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc, hòa giải nên không thu thập được lời khai của anh Th.

Tại phiên toà: anh Th vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 23/5/2019 và các lời khai tiếp theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H trình bày: chị và chị L có quan hệ hàng xóm nên chị có đến nhà chị L để đặt vấn đề mua cám chăn nuôi lợn, gà. Hai bên thỏa thuận chị L cung cấp cám khi nào chị bán lợn, gà thì trả tiền chị L. Trong quá trình lấy cám vợ chồng chị thay nhau chở cám, mỗi lần đến lấy cám đều ký vào sổ theo dõi của chị L. Sau đó chị chuyển sang lấy cám ở cửa hàng khác nên ngày 11/4/2012 vợ chồng chị đã đến nhà chị L để chốt số nợ, số tiền còn nợ chị L là 150.000.000 đồng và lập giấy vay tiền với lãi suất là 2%/ tháng nhưng thực chất không có hợp đồng vay tiền mà bản chất là khoản tiền mua cám còn nợ. Mục đích vợ chồng chị lập giấy vay tiền là để xin chị L cho thêm thời gian đi làm ăn lấy tiền trả nợ. Đến năm 2017 chị trả chị L 1 lần được 10.000.000 đồng, một lần được 5.000.000 đồng.

Nay chị L khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền 135.000.000 đồng và lãi suất 1%/ tháng tính từ ngày 11/4/2012(âm lịch) đến ngày 02/4/2019 là 124.489.000 đồng chị không đồng ý. Chị chỉ đồng ý trả chị L số tiền mua cám còn nợ 135.000.000 đồng, chị đề nghị chị L cho xin lãi suất. Chị L không đồng ý thì chị trả lãi suất theo ngân hàng nhà nước quy định của số tiền 135.000.000 đồng, kể từ tháng 12/2017 cho đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa chị H vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 18/4/2019 và các lời khai tiếp theo anh Trần H trình bày: anh cũng không nhớ chính xác năm nào vợ chồng anh có bán cám chăn nuôi gia súc, gia cầm cho anh Th, chị H ở thôn Tr, xã T, huyện T. Đến nay anh Th, chị H còn nợ số tiền 135.000.000 đồng.

Đến ngày 19/6/2017 vợ chồng anh đã được Tòa án nhân dân huyện T ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự. Đối với khoản tiền mua cám do vợ chồng anh Th, chị H còn nợ vợ chồng anh trong thời kỳ hôn nhân. Vợ chồng anh thỏa thuận khoản là tài sản riêng của chị L. Chị L toàn quyền quyết định, số tiền này không liên quan gì đến anh. Anh đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L. Buộc vợ chồng anh Th, chị H phải trả cho chị L tổng số tiền là 232.500.000 đồng, trong đó 135.000.000 đồng tiền mua cám và 97.500.000 đồng tiền lãi. Anh Th, chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả chị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, thẩm quyền giải quyết: Chị L khởi kiện yêu cầu trả số tiền mua cám đối với anh Hoàng Công Th và chị Nguyễn Thị H có nơi cư trú tại thôn Tr, xã T, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa, anh Th, chị H vắng mặt nhưng đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy: Hai bên đương sự đều thừa nhận anh Th, chị H có mua cám chăn nuôi của chị L. Chị L đã thực hiện việc giao cám cho vợ chồng anh Th, chị H. Sau đó anh Th, chị H còn nợ tiền mua cám chị L 150.000.000 đồng. Đến ngày 11/4/2012 (âm lịch) giữa vợ chồng anh Th, chị L có lập giấy vay tiền với nội dung anh Th, chị H có vay của anh chị H L số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất vay là 2%/ tháng hẹn ngày trả cuối tháng 4 năm 2013 (âm lịch) trả hết. Giấy vay tiền có chữ ký của anh Th, chị H. Khi lập giấy vay tiền giữa chị L và vợ chồng anh Th, chị H không thực hiện việc giao tài sản giữa bên cho vay và bên vay, không phát sinh nghĩa vụ của bên cho vay và nghĩa vụ của bên vay. Thực tế số tiền 150.000.000 đồng trong giấy vay tiền lập ngày 11/4/2012(âm lịch) là số tiền cám vợ chồng anh Th, chị H nợ chị L. Như vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 428, Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Xét yêu cầu của chị L, Hội đồng xét xử thấy sau khi hai bên thoả thuận mua bán cám chăn nuôi. Chị L đã nhiều lần chuyển đủ số cám cho anh Th, chị H gồm các loại cám gà, cám lợn như cám số F180, số F18, số F27, số F25, số F898, số 122A, số 7510A... theo giá đã thỏa thuận. Anh Th, chị H đã nhận đủ hàng và ký vào sổ theo dõi của chị L về số tiền nợ, tiền trả, từng lần chị L giao hàng. Đến ngày 20/3/2012 âm lịch vợ chồng anh Th, chị H chốt sổ nợ số tiền 168.471.000 đồng. Đến ngày 11/4/2012 âm lịch anh Th, chị H trả được 18.471.000 đồng còn nợ lại 150.000.000 đồng. Sau đó anh Th, chị H trả chị L 15.000.000 đồng. Căn cứ lời khai của L và sổ theo dõi nợ đã thể hiện anh Th, chị H còn nợ chị L từ tháng 8 năm 2009 đến ngày 11/4/2012 âm lịch là 150.000.000 đồng. Ngày 12/12/2017 anh Th, chị H trả chị L 10.000.000 đồng. Ngày 09/5/2018 vợ chồng anh Th trả được 5.000.000 đồng. Chị L yêu cầu anh Th, chị H trả số tiền mua cám còn nợ là 135.000.000 đồng.

Chị H cũng thừa nhận vợ chồng chị còn nợ chị L số tiền mua cám là 135.000.000 đồng, chị đồng ý trả chị L số tiền trên. Đối với số tiền anh Th, chị H mua cám còn nợ. Anh H, chị L đều thống nhất là tài sản riêng của chị L, do chị L toàn quyền quyết định không liên quan gì đến anh H nên cần buộc anh Th, chị H phải trả cho chị L số tiền này là phù hợp.

Về số tiền lãi, tại phiên tòa chị L yêu cầu anh Th chị H trả tiền lãi từ ngày 11/4/2012 âm lịch (tức ngày 01/5/2012 dương lịch) đến ngày 12/12/2017 âm lịch (tức ngày 28/01/2018 dương lịch) là 0,75%/ tháng của số tiền 150.000.000 đồng. Từ ngày 13/12/2017 âm lịch (tức ngày 29/01/2018 dương lịch) đến ngày 09/5/2018 âm lịch (tức ngày 22/6/2018 dương lịch) là 0,75%/ tháng của số tiền 140.000.000 đồng. Từ ngày 10/5/2018 âm lịch (tức ngày 23/6/2018 dương lịch) đến xét xử vụ án ngày 18/8/2019 âm lịch (tức ngày ngày 16/9/2019 dương lịch) là 0,75 %/ tháng của số tiền 135.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy sau khi chốt nợ ngày 11/4/2012 âm lịch số tiền là 150.000.000 đồng. Chị L đã đòi vợ chồng anh Th, chị H nhiều lần nhưng không trả đến ngày 12/12/2017 âm lịch vợ chồng anh Th trả chị L 10.000.000 đồng. Ngày 09/5/2018 âm lịch anh Th, chị H trả 5.000.000 đồng. Chị L và anh Th, chị H không thống nhất được về lãi suất. Vợ chồng anh Th, chị H đã chậm trả số tiền mua cám còn nợ cho chị L và tại phiên tòa chị L yêu cầu anh Th, chị H phải chịu lãi suất là 0,75%/ tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 nên cần được chấp nhận. Cụ thể:

Từ ngày 11/4/2012 âm lịch (tức ngày 01/5/2012 dương lịch) đến ngày 12/12/2017 âm lịch (tức ngày 28/01/2018 dương lịch) lãi suất 0,75%/ tháng của số tiền 150.000.000 đồng là 68 tháng 26 ngày: 150.000.000 đồng x 0,75%/ tháng x 68 tháng 26 ngày = 77.475.000 đồng;

Từ ngày 13/12/2017 âm lịch (tức ngày 29/01/2018 dương lịch) đến ngày 09/5/2018 âm lịch (tức ngày 22/6/2018 dương lịch) lãi suất 0,75%/ tháng của số tiền 140.000.000 đồng là 4 tháng 24 ngày: 140.000.000 đồng x 0,75%/ tháng x 4 tháng 24 ngày =5.040.000 đồng;

Từ ngày 10/5/2018 âm lịch (tức ngày 23/6/2018 dương lịch) đến ngày 18/8/2019 âm lịch (tức ngày 16/9/2019 dương lịch) lãi suất 0,75%/ tháng của số tiền 135.000.000 đồng là 14 tháng 24 ngày: 135.000.000 đồng x 0,75%/ tháng x 14 tháng 24 ngày = 14.985.000 đồng;

Tổng cộng lãi là 77.475.000 đồng + 5.040.000 đồng + 14.985.000 đồng = 97.500.000 đồng.

Tổng gốc và lãi là 135.000.000 đồng + 97.500.000 đồng = 232.500.000 đồng

Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị L được chấp nhận nên anh Th, chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 232.500.000 đồng x 5% = 11.625.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chị L được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 305, Điều 428, Điều 429, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị L

Buộc anh Hoàng Công Th và chị Nguyễn Thị H phải trả cho chị Ngô Thị L tổng số tiền là 232.500.000 đồng, trong đó 135.000.000 đồng tiền mua cám và 97.500.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: anh Hoàng Công Th và chị Nguyễn Thị H phải chịu 11.625.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả chị Ngô Thị L 6.609.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0002463 ngày 18/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh B.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành

án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị O